

# THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2008\*

Năm 2008, nhân dân các dân tộc trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Quốc vụ viện, lấy lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng “Ba đại diện” làm chỉ đạo, đi sâu quán triệt thực hiện quan điểm phát triển khoa học, đồng tâm nhất trí, kiên cường phấn đấu, nỗ lực khắc phục những trận thiên tai kinh hoàng hiếm thấy trong lịch sử và những ảnh hưởng bất lợi do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế quốc dân duy trì được sự phát triển tương đối nhanh, sự nghiệp xã hội đạt được bước tiến bộ mới.

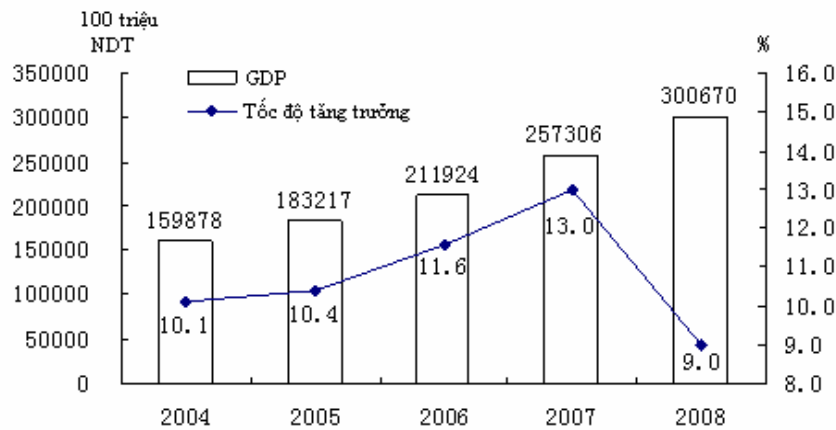
## I. Tổng hợp

Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 30.067 tỉ NDT, tăng trưởng 9,0% so với năm trước. Tính theo ngành nghề, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ nhất (nông nghiệp) là 3.400 tỉ NDT, tăng trưởng 5,5%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ hai (công nghiệp, xây dựng) là 14.618,3 tỉ NDT, tăng trưởng 9,3%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ 3 là 12.048,7 tỉ NDT, tăng trưởng 9,5%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ nhất chiếm tỉ trọng 11,3% GDP, tăng 0,2% so với năm trước; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ 2 chiếm tỉ trọng 48,6% GDP, tăng 0,1% so với năm trước; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ 3 chiếm tỉ trọng 40,1% GDP, giảm 0,3%.

---

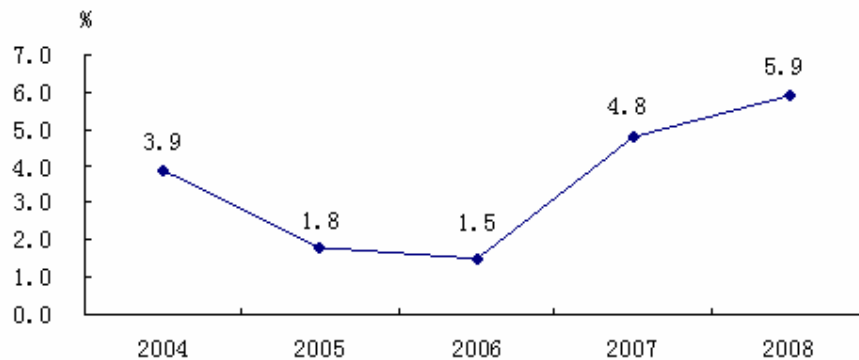
\* Cục Thống kê Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, ngày 26/2/2009

**Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP từ năm 2004 - 2008**



Giá tiêu dùng dân cư tăng 5,9% so với năm trước, trong đó giá thực phẩm tăng 14,3%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 8,9%. Giá xuất xưởng sản phẩm công nghiệp tăng 6,9%, trong đó giá cả tư liệu sản xuất tăng 7,7%, giá tư liệu sinh hoạt tăng 4,1%. Giá mua vào nguyên liệu thô, chất đốt, máy móc tăng 10,5%. Giá sản xuất nông sản tăng 14,1%. Giá tư liệu sản xuất nông nghiệp tăng 20,3%. Giá tiêu thụ nhà ở 70 thành phố vừa và lớn tăng 6,5%, trong đó giá nhà mới xây tăng 7,1%, giá nhà cũ tăng 6,2%; giá thuê nhà tăng 1,4%.

**Biểu đồ 2: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư từ năm 2004 - 2008**



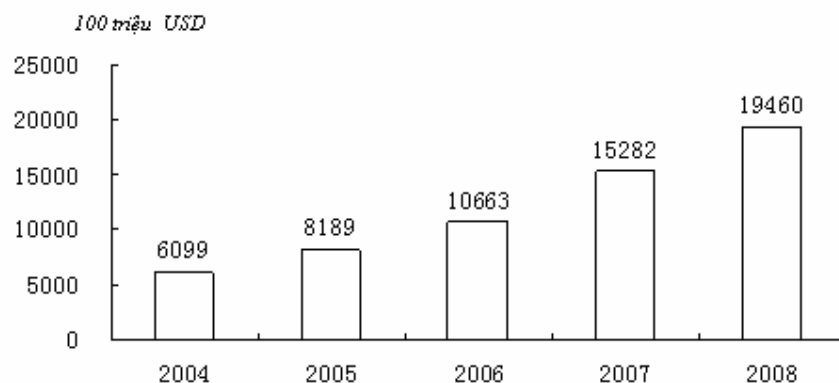
**Bảng 1: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2008 so với năm trước***Đơn vị: %*

Chỉ tiêu	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	5.9	5.6	6.5
Thực phẩm	14.3	14.5	14.0
Trong đó: Lương thực	7.0	7.2	6.7
Thịt gia cầm và chế phẩm từ thịt gia cầm	21.7	22.6	20.0
Dầu mỡ	25.4	24.9	25.9
Trứng tươi	3.7	3.8	3.6
Rau tươi	10.7	10.5	11.3
Hoa quả tươi	9.0	8.9	9.3
Thuốc lá, rượu và đồ dùng	2.9	3.1	2.6
Quần áo	-1.5	-1.8	-0.6
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ	2.8	3.0	2.4
Chữa bệnh, bảo vệ sức khoẻ và đồ dùng cá nhân	2.9	2.8	3.2
Giao thông và thông tin	-0.9	-1.6	0.7
Đồ dùng và dịch vụ giải trí, giáo dục, văn hoá	-0.7	-0.9	-0.1
Nhà ở	5.5	4.3	8.2

Tính đến cuối năm, trong cả nước có 774,8 triệu người đang làm việc, tăng thêm 4,9 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số người làm việc ở thành thị là 302,1 triệu người, tăng thực tế là 8,6 triệu người, tăng mới là 11,13 triệu người. Tính đến cuối năm, tỉ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị là 4,2%, tăng 0,2% so với cuối năm trước.

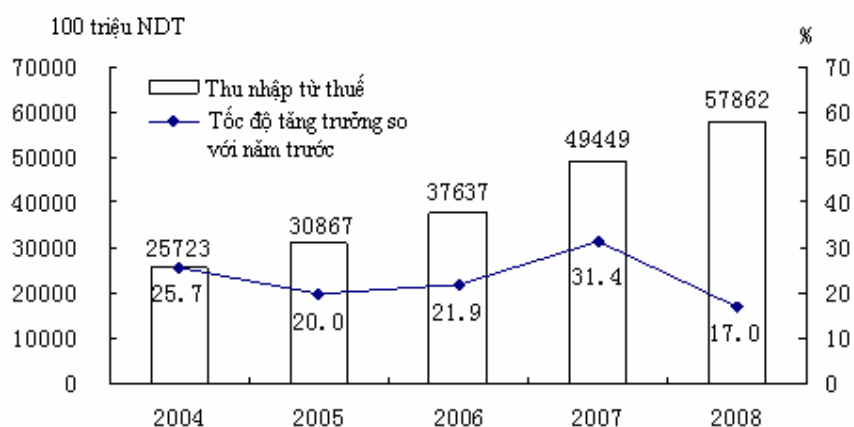
Tính đến cuối năm, dự trữ ngoại tệ quốc gia là 1.946 tỉ USD, tăng 417,8 tỉ USD so với cuối năm trước. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1 USD đổi được 6,8346 NDT, tăng 6,9% giá trị so với cuối năm ngoái.

**Biểu đồ 3: Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm từ năm 2004 - 2008**



Thu nhập từ thuế trong cả năm là 5.786,2 tỉ NDT (không bao gồm thuế xuất nhập khẩu, thuế chiếm dụng ruộng đất và thuế trước bạ), tăng 841,3 tỉ NDT so với năm trước, tăng trưởng 17%.

**Biểu đồ 4: Thu nhập từ thuế và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



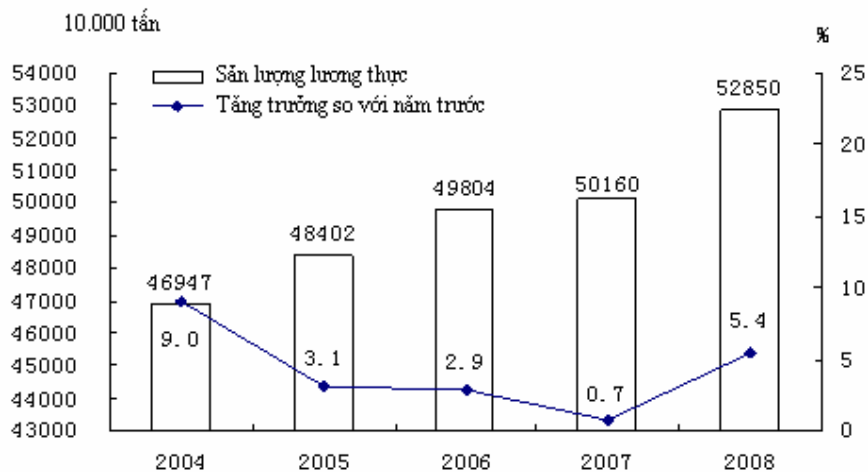
## II. Nông nghiệp

Cả năm diện tích trồng trọt lương thực là 106,7 triệu hecta, tăng 1,06 triệu hecta so với năm trước; diện tích trồng bông là 5,76 triệu hecta, giảm 170.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 12,71 triệu hecta, tăng 1,39 triệu hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 1,93 triệu hecta, tăng 130.000 hecta.

Sản lượng lương thực cả năm là 528,5 triệu tấn, tăng 26,9 triệu tấn so với năm trước, sản lượng tăng 5,4. Trong đó, sản lượng cây lương thực vụ chiêm là

120,41 triệu tấn, sản lượng tăng 2,6%; sản lượng vụ lúa chiêm là 31,58 triệu tấn, bằng với năm trước; sản lượng lương thực vụ thu là 376,51 triệu tấn, sản lượng tăng 6,7%.

**Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



Sản lượng cây bông cả năm là 7,5 triệu tấn, sản lượng giảm 1,6% so với năm trước. Sản lượng cây nguyên liệu dầu là 29,5 triệu tấn, sản lượng tăng 14,8%. Sản lượng cây nguyên liệu đường là 130 triệu tấn, sản lượng tăng 6,7%. Sản lượng thuốc lá sấy là 2,6 triệu tấn, sản lượng tăng 19,6%. Sản lượng chè là 1,24 triệu tấn, sản lượng tăng 6,4%.

Tổng sản lượng thịt các loại trong cả năm là 72,69 triệu tấn, tăng 5,9% so với năm trước. Trong đó, sản lượng thịt lợn là 46,15 triệu tấn, tăng 7,6%; sản lượng thịt bò là 6,1 triệu tấn, giảm 0,5%; sản lượng thịt dê, cừu là 3,76 triệu tấn, giảm 1,8%. Tính đến cuối năm số lợn sống chưa xuất chuồng là 462,64 triệu con, tăng 5,2%; số lợn sống xuất chuồng là 609,6 triệu con, tăng 7,9%. Sản lượng bò sữa là 36,51 triệu tấn, tăng 3,6%; sản lượng trứng gia cầm là 26,38 triệu tấn, tăng 4,3%.

Sản lượng thủy sản cả năm là 48,95 triệu tấn, tăng 3,1%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản là 34,26 triệu tấn, tăng 4,5%; sản lượng đánh bắt thủy sản là 14,69 triệu tấn, bằng với mức năm trước.

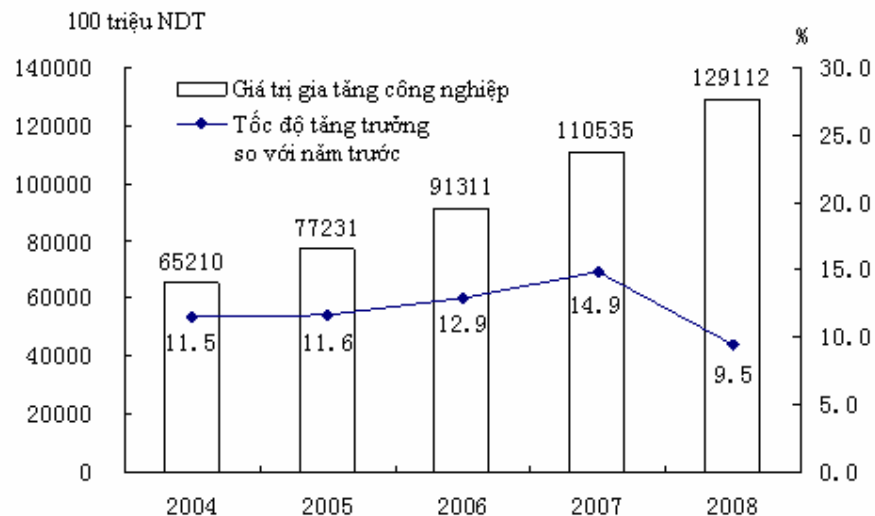
Sản lượng gỗ cả năm là 78,94 triệu m<sup>3</sup>, tăng 13,2%.

Diện tích tưới tiêu có hiệu quả tăng mới là 1,179 triệu hecta, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới là 1,39 triệu hecta.

### III. Công nghiệp và xây dựng

Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp trong cả năm là 12.911,2 tỉ NDT, tăng 9,5% so với năm trước. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô tăng trưởng 12,9%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế tăng 9,1%; doanh nghiệp tập thể tăng 8,1%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng 15%, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và doanh nghiệp Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao đầu tư tăng 9,9%; doanh nghiệp tư nhân tăng 20,4%. Tính theo công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, ngành công nghiệp nhẹ tăng 12,3%, ngành công nghiệp nặng tăng 13,2%.

**Biểu đồ 6: Giá trị gia tăng công nghiệp và tốc độ tăng trưởng từ năm 2003 - 2008**



Cả năm trong số các ngành công nghiệp có qui mô, giá trị gia tăng ngành khai thác và lọc rửa than đá tăng 19,1% so với năm trước, ngành khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên tăng 6,1%, ngành chế tạo đồ dùng văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao tăng 18,2%, ngành sản xuất và cung ứng khí đốt tăng 26,8%, ngành chế biến nông sản thực phẩm tăng trưởng 15%, ngành chế tạo thiết bị thông

dụng tăng 16,9%, ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng 15,2%, ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng 12%, ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng 18,1%, ngành sản xuất sợi hoá học tăng 2,2%. 6 ngành nghề tiêu hao năng lượng cao tăng 10% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng 16,9%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng 8,2%, ngành chế tạo sản phẩm hoá học và nguyên liệu hoá học tăng 10%, ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu tăng 12,3%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng 8,6%, ngành chế biến tinh luyện dầu mỏ và chế biến nhiên liệu hạt nhân tăng 4,3%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề kỹ thuật cao tăng 14% so với năm trước.

**Bảng 2: Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm trước %
Sợi	Vạn tấn	2148.9	3.9
Vải	100 triệu m	710.0	5.1
Sợi hoá học	Vạn tấn	2415.0	0.1
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1449.5	14.0
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	22198.8	3.5
Tì vi màu	Vạn tấn	9033.1	6.5
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	4756.9	8.2
Máy điều hoà không khí	Vạn chiếc	8230.9	2.7
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	26.0	5.2
Than đá	100 triệu tấn	27.93	4.1
Dầu thô	100 triệu tấn	1.90	2.2
Khí đốt thiên nhiên	100 triệu m <sup>3</sup>	760.8	9.9
Sản lượng điện	100 triệu kwh	34668.8	5.6
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu kwh	27900.8	2.5
Thủy điện	100 triệu kwh	5851.9	20.6
Thép thô	Vạn tấn	50091.5	2.4

Thép vật liệu	Vạn tấn	58488.1	3.4
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	2520.3	5.9
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng)	Vạn tấn	378.9	10.1
Nhôm điện giải	Vạn tấn	1317.6	6.8
Ôxit nhôm	Vạn tấn	2278.2	17.0
Xi măng	100 triệu tấn	14.0	2.9
Axit Sunfuric	Vạn tấn	5132.7	-5.2
Carbonat Natri	Vạn tấn	1881.3	6.6
Natri Hydroxit	Vạn tấn	1852.1	5.3
Etylen	Vạn tấn	998.3	-2.9
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	6012.7	3.2
Thiết bị phát điện	Vạn kw	13319.4	2.5
Xe hơi	Vạn chiếc	934.55	5.1
Trong đó: Xe con	Vạn chiếc	503.7	5.0
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	21.7	6.9
Mạch IC	100 triệu tấm	417.1	1.3
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	4584.0	-14.9
Thiết bị thông tin cầm tay	Vạn chiếc	55964.0	2.0
Máy tính điện tử	Vạn chiếc	13666.6	13.2

Từ tháng 1 đến tháng 11, các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô trong cả nước thực hiện lợi nhuận đạt 2.406,6 tỉ NDT, tăng trưởng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

**Bảng 3: Các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng từ tháng 1 – 11 năm 2008**

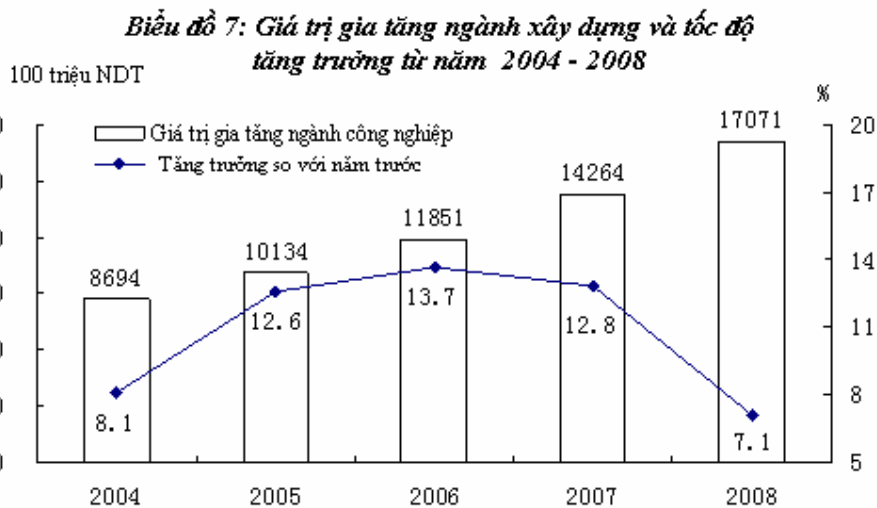
*Đơn vị: 100 triệu NDT*

Chi tiêu	Tổng kim ngạch lợi nhuận	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước %
Công nghiệp có qui mô	24066	4.9
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế	7985	-14.5
Trong đó: Doanh nghiệp tập thể	687	29.5



Doanh nghiệp cổ phần hoá	13467	11.4
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và doanh nghiệp Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư	6374	-3.1
Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân	5495	36.6

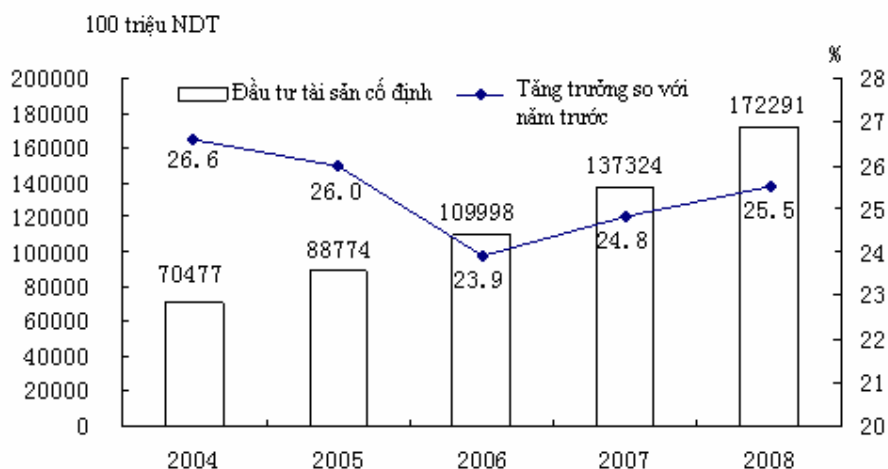
Cả năm toàn ngành xây dựng xã hội thực hiện giá trị gia tăng là 1.707,1 tỉ NDT, tăng trưởng 7,1% so với năm trước. Cả năm các doanh nghiệp ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 175,6 tỉ NDT, tăng trưởng 12,5%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế là 50,9 tỉ NDT, tăng trưởng 21,8%; giao nộp thuế là 205,8 tỉ NDT, tăng trưởng 20%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước không chế cổ phần là 77,1 tỉ NDT, tăng trưởng 24,7%.



#### IV. Đầu tư tài sản cố định

Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội trong cả năm là 17.229,1 tỉ NDT, tăng trưởng 25,5% so với năm trước. Phân theo khu vực thành thị và nông thôn, đầu tư ở thành thị là 14.816,7 tỉ NDT, tăng trưởng 26,1%; đầu tư ở nông thôn là 2.412,4 tỉ NDT, tăng trưởng 21,5%. Phân theo vùng miền, đầu tư ở miền Đông là 8.741,2 tỉ NDT, tăng trưởng 20,9% so với năm trước; đầu tư ở miền Trung là 4.538,4 tỉ NDT, tăng trưởng 32,6%; đầu tư ở miền Tây là 3.583,9 tỉ NDT, tăng trưởng 26,9%.

**Biểu đồ 8: Đầu tư tài sản cố định và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



Trong đầu tư ở thành thị, đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ I là 225,6 tỉ NDT, tăng 54,5% so với năm trước; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ II là 6.503,6 tỉ NDT, tăng trưởng 28% so với năm trước; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ III là 8.087,5 tỉ NDT, tăng trưởng 24,1%.

**Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định ở thành thị phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

*Đơn vị: 100 triệu NDT*

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Tổng cộng	148167	26.1
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	2256	54.5
Ngành khai khoáng	6913	31.5
Trong đó: Ngành khai thác và lọc rửa than đá	2411	33.6
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	2715	22.0
Ngành gia công, chế biến	46345	30.6
Trong đó: Ngành chế biến thực phẩm nông sản	2058	25.7
Ngành chế biến thực phẩm	1137	17.8
Ngành dệt	1534	1.3
Ngành may mặc, giày dép, mũ	896	19.0
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	1832	29.4
Ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học	4787	35.5
Ngành chế biến sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại	4113	46.6
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	3240	23.8

Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	1854	43.1
Ngành chế tạo sản phẩm từ kim loại	2189	38.5
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	3224	38.3
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	2265	34.1
Ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải	3787	39.1
Ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài	2334	45.1
Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính, và các loại thiết bị điện tử khác	2463	17.6
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	10484	15.4
Trong đó: Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	9045	14.4
Ngành xây dựng, kiến trúc	1294	30.4
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	15552	19.7
Ngành truyền tải thông tin, máy tính và phần mềm	2130	17.1
Ngành bán buôn và bán lẻ	3166	29.2
Ngành lưu trú và ăn uống	1735	30.5
Ngành tiên tệ	247	62.6
Ngành bất động sản	35215	23.0
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	1296	50.6
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	708	35.9
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	12262	32.2
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	316	34.2
Giáo dục	2355	6.0
Y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	1057	30.6
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	1423	26.0
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	3411	23.2

**Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2008**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	9051
Thiết bị biến thế 220 kV và trên 220 kV	Vạn kVA	23222
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	1719
Đường sắt hai chiều mới đưa vào sử dụng	Km	1935
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	1955
Đường bộ mới xây dựng	Km	99851
Trong đó: Đường cao tốc	Km	6433
Năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn tăng mới	Vạn tấn	33099
Chiều dài cáp quang tăng mới	Vạn Km	99
Dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số tăng mới	Vạn thuê bao	28855

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 3.058 tỉ NDT, tăng trưởng 20,9% so với năm trước. Trong đó, đầu tư khai thác ở miền Đông là 1.832,5 tỉ NDT, tăng trưởng 17,1%; ở miền Trung là 628,7 tỉ NDT, tăng trưởng 31,7%; ở miền Tây là 596,7 tỉ NDT, tăng trưởng 22,7%. Căn cứ theo phạm vi sử dụng của công trình, đầu tư nhà ở thương mại là 2.208,1 tỉ NDT, tăng trưởng 22,6%; đầu tư nhà làm văn phòng là 111,2 tỉ NDT, tăng trưởng 7,4%; đầu tư nhà dùng cho kinh doanh thương nghiệp là 320 tỉ NDT, tăng trưởng 14,9%.

**Bảng 6: Tình hình khai thác phát triển bất động sản và hoàn thành chỉ tiêu tiêu thụ chủ yếu năm 2008**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Kim ngạch đầu tư hoàn thành	100 triệu NDT	30580	20.9
Trong đó: Nhà ở	100 triệu NDT	22081	22.6
Trong đó: Nhà ở dưới 90 m <sup>2</sup>	100 triệu NDT	6416	50.7
Trong đó: Nhà kinh tế	100 triệu NDT	983	19.7
Diện tích thi công nhà	Vạn m <sup>2</sup>	274149	16.0
Trong đó: Nhà ở	Vạn m <sup>2</sup>	216671	16.0
Diện tích khởi công nhà mới	Vạn m <sup>2</sup>	97574	2.3
Trong đó: Nhà ở	Vạn m <sup>2</sup>	79889	1.4
Diện tích nhà hoàn thành	Vạn m <sup>2</sup>	58502	-3.5
Trong đó: Nhà ở	Vạn m <sup>2</sup>	47750	-4.2
Diện tích tiêu thụ nhà thương mại	Vạn m <sup>2</sup>	62089	-19.7
Trong đó: Nhà ở	Vạn m <sup>2</sup>	55886	-20.3
Nguồn vốn trong năm	100 triệu NDT	38146	1.8
Trong đó: Vốn vay trong nước	100 triệu NDT	7257	3.4
Trong đó: Vay vốn thế chấp cá nhân	100 triệu NDT	3573	-29.7
Diện tích đất đặt mua trong năm	Vạn m <sup>2</sup>	36785	-8.6
Diện tích đất khai thác hoàn thành	Vạn m <sup>2</sup>	26033	-5.6
Phí mua đất	100 triệu NDT	5795	10.9

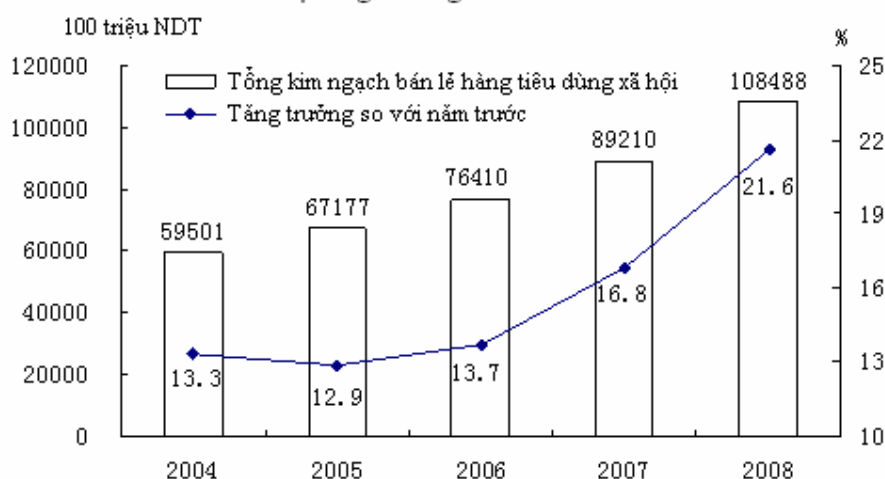
## 5. Thương mại trong nước

Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm là 10.848,8 tỉ NDT, tăng trưởng 21,6% so với năm trước. Tính theo khu vực, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 7.373,5 tỉ NDT, tăng trưởng 22,1%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở cấp huyện và cấp huyện trở xuống là 3.475,3 tỉ NDT, tăng trưởng 20,7% so với năm ngoái. Tính theo ngành nghề, kim ngạch bán lẻ của ngành bán lẻ và bán buôn là 9.119,9 tỉ NDT, tăng trưởng 21,5%; kim ngạch bán

lẻ ngành lưu trú và ăn uống là 1.540,4 tỉ NDT, tăng trưởng 24,7%; kim ngạch bán lẻ của những ngành nghề khác là 188,5 tỉ NDT, tăng trưởng 3,7%.

Trong kim ngạch bán lẻ của ngành bán buôn và bán lẻ có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các mặt hàng lương thực và dầu ăn tăng trưởng 22,7% so với năm trước, mặt hàng thịt trứng gia cầm tăng trưởng 22,3%, quần áo tăng trưởng 25,9%, ô tô tăng trưởng 25,3%, dầu mỡ và chế phẩm từ dầu mỡ tăng trưởng 39,9%, các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày tăng trưởng 17,1%, mặt hàng văn phòng phẩm văn hoá phẩm tăng trưởng 17,9%, mặt hàng dụng cụ thông tin tăng trưởng 1,4%, đồ điện gia dụng và dụng cụ âm thanh, ghi hình tăng trưởng 14,2%, vật liệu nội thất và xây dựng giảm 12%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 22,6%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 22,1%, đồ trang sức vàng bạc tăng trưởng 38,6%, dược phẩm thuốc men tăng trưởng 14,8%.

**Biểu đồ 9: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



## VI. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm là 2.561,6 tỉ USD, tăng trưởng 17,8% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá là 1.428,5 tỉ USD, tăng trưởng 17,2%; nhập khẩu hàng hoá là 1.133,1 tỉ USD, tăng trưởng 18,5%. Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu) là 295,5 tỉ USD, tăng trưởng 32,8 tỉ USD so với năm trước.

**Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

*Đơn vị: 100 triệu USD*

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá	25616	17.8
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	14285	17.2
Trong đó: Mậu dịch thông thường	6626	22.9
Mậu dịch gia công	6752	9.3
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	8229	17.3
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	4156	13.1
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	2572	14.4
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư	7906	13.6
Doanh nghiệp khác	3807	27.9
Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	11331	18.5
Trong đó: Mậu dịch thông thường	5727	33.6
Mậu dịch gia công	3784	2.7
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	5387	7.9
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	3419	4.3
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	3538	31.1
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư	6200	10.8
Doanh nghiệp khác	1593	25.7
Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu)	2955	—

**Bảng 8: Số lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

Mặt hàng	Đơn vị	Số lượng	Tăng trưởng so với năm trước	Kim ngạch (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước %
Than	Vạn tấn	4543	-14.6	52	58.9
Thép	Vạn tấn	5923	-5.5	634	43.8
Vải, sợi, hàng dệt may và chế phẩm	---	—	—	654	16.6
Quần áo và phụ kiện trang phục	---	—	—	1198	4.1
Giày dép	---	—	—	297	17.2
Đồ dùng trong nhà và linh kiện	---	—	—	269	21.5
Thiết bị xử lý số liệu tự động và phụ kiện	Vạn chiếc	1432 36	-1.2	1350	9.1
Điện thoại không dây	Vạn chiếc	5328 4	10.2	385	8.2
Container	Vạn chiếc	303	-3.3	91	3.6

Mạch IC	Triệu tám	4847 7	19.1	243	3.3
Màn hình tinh thể lỏng	Vạn chiếc	2026 66	7.8	224	13.9
Ô tô (bao gồm cả bộ linh phụ kiện)	Vạn chiếc	64	9.4	89	32.5

**Bảng 9: Số lượng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá chủ yếu  
và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

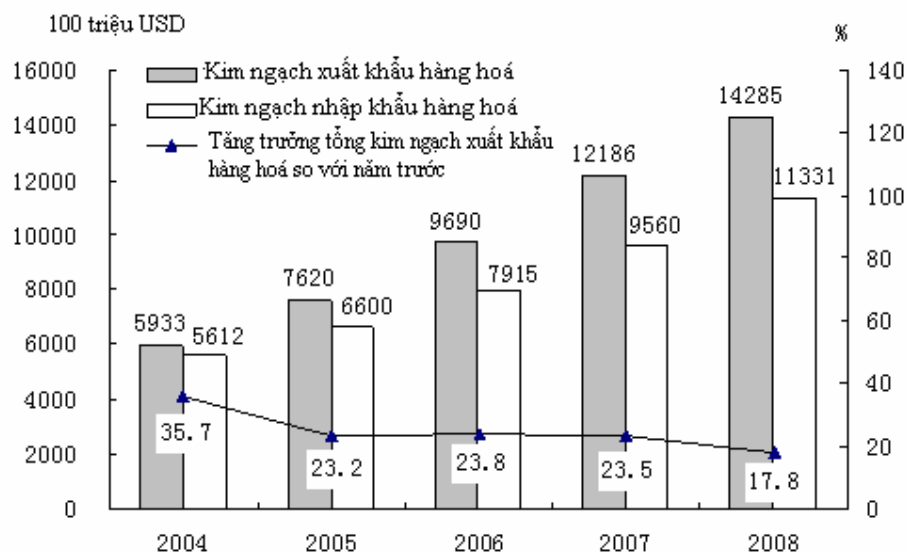
Tên hàng hoá	Số lượng (Vạn tấn)	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước %
Ngũ cốc và bột ngũ cốc	154	-1.0	7	37.0
Đậu tương	3744	21.5	218	90.1
Dầu thực vật	816	-2.6	90	44.0
Cao su tự nhiên (Bao gồm mũ cao su)	168	2.0	43	32.0
Cao su tổng hợp (Bao gồm mũ cao su)	120	-15.0	33	17.5
Quặng sắt và quặng tinh luyện	44356	15.9	605	79.1
Nhôm ôxít	459	-10.5	18	-9.7
Dầu thô	17888	9.6	1293	62.0
Dầu thành phẩm	3885	15.0	300	82.7
Chất dẻo sơ cấp	1771	-6.7	341	5.3
Bột giấy	952	12.4	67	20.9
Thép	1543	-8.6	234	14.0
Đồng nguyên chất và đồng vật liệu	264	-5.1	192	-2.3

**Bảng 10: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước và khu vực chủ yếu  
và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

*Đơn vị: 100 triệu USD*

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tăng trưởng so với năm trước %
EU	2929	19.5	1327	19.6
Mỹ	2523	8.4	814	17.4
Hồng Kông (Trung Quốc)	1907	3.4	129	0.9
Nhật Bản	1161	13.8	1507	12.5
Asean	1141	20.7	1170	7.9
Hàn Quốc	740	31.0	1122	8.1
Nga	330	15.9	238	21.0
Ấn Độ	315	31.2	203	38.7
Đài Loan (Trung Quốc)	259	10.3	1033	2.3

**Biểu đồ 10: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



Cả năm số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính tăng mới là 27.514 doanh nghiệp, giảm 27,3% so với năm trước. Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng thực tế là 92,4 tỉ USD, tăng trưởng 23,6%. Trong đó, ngành chế tạo chiếm 54%; ngành bất động sản chiếm 20,1%; ngành dịch vụ thương mại và cho thuê chiếm 5,5%; ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 4,8%; ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính chiếm 3,1%.

**Bảng 11: Đầu tư trực tiếp của thương nhân nước ngoài phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

Ngành nghề	Số doanh nghiệp	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng số		-27.3	924.0	23.6
Nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	917	-12.5	11.9	28.9
Ngành khai khoáng	149	-36.3	5.7	17.0
Ngành chế tạo	11568	-39.7	498.9	22.1
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt, nước	320	-9.1	17.0	58.1
Ngành xây dựng, kiến trúc	262	-14.9	10.9	151.6
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	523	-20.5	28.5	42.1
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần	1286	-7.6	27.7	86.8



mềm				
Ngành bán buôn và bán lẻ	5854	-7.6	44.3	65.6
Ngành ăn uống và lưu trú	633	-32.5	9.4	-9.9
Ngành tiền tệ	25	-51.0	5.7	122.5
Ngành bất động sản	452	-68.7	185.9	8.8
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3138	-11.3	50.6	25.9
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1839	7.2	15.1	64.2
Ngành thủy lợi, môi trường, và quản lý cơ sở công cộng	138	-10.4	3.4	24.7
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	205	-24.1	5.7	-21.1
Giáo dục	24	60.0	0.4	12.2
Ngành y tế, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội	10	-23.1	0.2	63.1
Văn hoá, thể thao và giải trí	170	-17.9	2.6	-42.8
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	1	—	0.0	—
Tổ chức quốc tế	—	—	6.0	—

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính là 40,7 tỉ USD, tăng trưởng 63,6% so với năm trước.

Cả năm doanh thu từ công trình bao thầu ở nước ngoài là 56,6 tỉ USD, tăng trưởng 39,4% so với năm trước; doanh thu từ hợp tác lao động với nước ngoài là 8,1 tỉ USD, tăng trưởng 19,1%.

## VII. Giao thông, bưu chính và du lịch

Cả năm giá trị gia tăng ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính là 1.659 tỉ NDT, tăng trưởng 7,6% so với năm trước.

**Bảng 12: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

Chi tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	249.0	9.4
Đường sắt	100 triệu tấn	33.1	4.7
Đường bộ	100 triệu tấn	181.7	10.9
Đường thủy	100 triệu tấn	29.7	5.7
Hàng không dân dụng	Vận tấn	407.6	1.4
Đường ống	100 triệu tấn	4.5	15.4
Lượng vận tải hàng hoá quay	100 triệu tấn/km	105512.9	3.8

vòng			
Đường sắt	100 triệu tấn/km	25111.8	3.7
Đường bộ	100 triệu tấn/km	12998.5	14.5
Đường thủy	100 triệu tấn/km	65218.2	1.5
Hàng không dân dụng	100 triệu tấn/km	119.6	2.8
Đường ống	100 triệu tấn/km	2064.7	19.5

**Bảng 13: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	239.7	7.8
Đường sắt	100 triệu người	14.6	11.0
Đường bộ	100 triệu người	220.7	7.6
Đường thủy	100 triệu người	2.4	6.0
Hàng không dân dụng	100 triệu người	1.9	3.6
Tổng lượng vận tải hành khách quay vòng	100 triệu người	23372.2	8.2
Đường sắt	100 triệu người/km	7778.6	7.8
Đường bộ	100 triệu người/km	12636.0	9.8
Đường thủy	100 triệu người/km	74.8	-3.8
Hàng không dân dụng	100 triệu người/km	2882.8	3.3

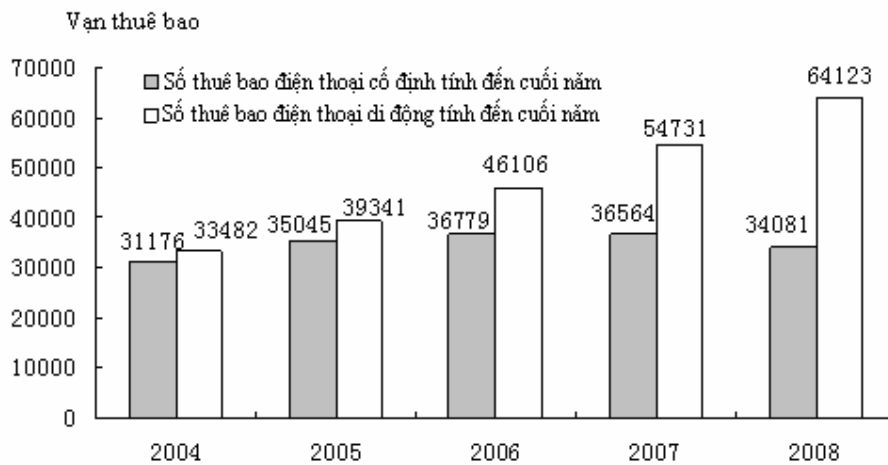
Cả năm các cảng khẩu có quy mô trên cả nước hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 5,87 tỉ tấn, tăng trưởng 11,5% so với năm trước, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 1,92 tỉ tấn, tăng trưởng 7%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng khẩu là 128,35 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 12,2%.

Cuối năm lượng xe hơi dân dụng trong cả nước đạt 64,67 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe chở hàng tốc độ thấp là 14,92 triệu chiếc), tăng trưởng 13,5% so với cuối năm trước, trong đó lượng xe tư nhân là 41,73 triệu chiếc, tăng trưởng 18,1%. Xe con dân dụng là 24,38 triệu chiếc, tăng trưởng 24,5%, trong đó xe con tư nhân là 19,47 triệu chiếc, tăng trưởng 28%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính hoàn thành cả năm là 2.384,1 tỉ NDT, tăng trưởng 20,7% so với năm trước. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 140,2 tỉ NDT, tăng trưởng 15,5%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 2.244 tỉ NDT, tăng trưởng 21%. Cả năm giảm 1,56 triệu công tổng đài bưu điện, tổng

dung lượng đạt 510 triệu công. Số thuê bao điện thoại cố định tính đến cuối năm là 340,81 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 232 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 108,81 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 93,92 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 641,23 triệu thuê bao. Tính đến cuối năm tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động trong cả nước đạt 982,04 triệu thuê bao, tăng thêm 69,09 triệu thuê bao so với cuối năm trước. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 74,3 máy/100 dân. Số người truy cập mạng internet là 300 triệu người, trong đó số người truy cập mạng băng tần rộng là 270 triệu người.

**Biểu đồ 11: Số thuê bao điện thoại tính đến cuối các năm**



Số khách du lịch nhập cảnh cả năm là 130,03 triệu lượt người, giảm 1,4% so với năm trước. Trong đó, số khách nước ngoài là 24,33 triệu lượt người, giảm 6,8%; đồng bào Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 105,7 triệu lượt người, giảm 0,1%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ lại qua đêm là 53,05 triệu lượt người, giảm 3,1%. Nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế là 40,8 tỉ USD, giảm 2,6%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 45,84 triệu lượt người, tăng trưởng 11,9%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 40,13 triệu lượt người, tăng trưởng 14,9%, chiếm 87,5% số người xuất cảnh. Số người đi du lịch trong nước đạt 1,71 tỉ lượt người, tăng trưởng 6,3%; nguồn thu từ du lịch trong nước là 874,9 tỉ NDT, tăng trưởng 12,6%.

## VIII. Tài chính

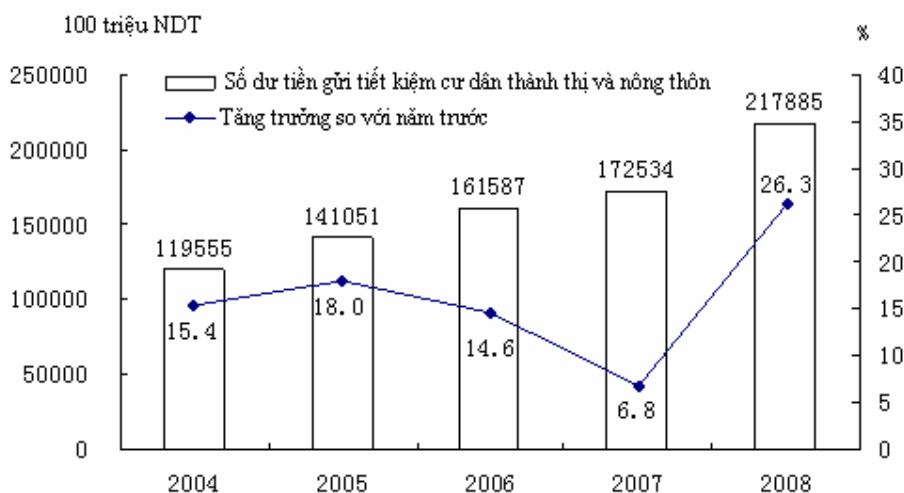
Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) là 475.000 tỉ NDT, tăng trưởng 17,8% so với cuối năm trước; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M1) là 166.000 tỉ NDT, tăng trưởng 9,1%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M0) là 34.000 tỉ NDT, tăng trưởng 12,7%. Số dư tiền gửi các loại căn cứ theo ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính đến cuối năm là 478.000 tỉ NDT, tăng trưởng 19,3%; toàn bộ số dư các khoản tiền vay căn cứ theo ngoại tệ là 320.000 tỉ NDT, tăng trưởng 17,9%.

**Bảng 14: Các khoản tiền vay tiền gửi căn cứ theo ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2008**

*Đơn vị: 100 triệu NDT*

Chi tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với năm trước %
Số dư các khoản tiền gửi	478444	19.3
Trong đó: Tiền gửi doanh nghiệp	164386	13.5
Tiền gửi tiết kiệm của cư dân thành thị và nông thôn	221503	25.7
Trong đó: NDT	217885	26.3
Số dư các khoản vay	320049	17.9
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn	128571	12.3
Khoảng vay trung dài hạn	164160	20.2

**Biểu đồ 12: Số dư tiền gửi tiết kiệm cư dân thành thị và nông thôn và tốc độ tăng trưởng năm 2004 - 2008**



Cả năm số dư tiền vay bằng đồng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng

thương nghiệp nông thôn) là 37.000 tỉ NDT, tăng thêm 590,8 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng bằng đồng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 37.000 tỉ NDT, tăng thêm 460,9 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay tiêu dùng ngắn hạn cá nhân là 4.000 tỉ NDT, tăng thêm 103,5 tỉ NDT; số dư tiền vay tiêu dùng trung dài hạn cá nhân là 33.000 tỉ NDT, tăng thêm 357,5 tỉ NDT.

Cả năm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn trong nước là 339,6 tỉ NDT, giảm 394,7 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, lần đầu tiên phát hành công khai 75 loại cổ phiếu loại A, vốn huy động là 106,6 tỉ NDT, giảm 348,7 tỉ NDT; tái huy động vốn cổ phiếu loại A (bao gồm lượng cổ phiếu được phát hành thêm, lượng cổ phiếu phát hành thêm được công khai, lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai, chứng nhận quyền được mua cổ phần) huy động được 133,2 tỉ NDT, giảm 104,6 tỉ NDT; các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thể phân tách, trái phiếu công ty đã huy động được lượng vốn là 99,8 tỉ NDT, tăng 58,7 tỷ NDT.

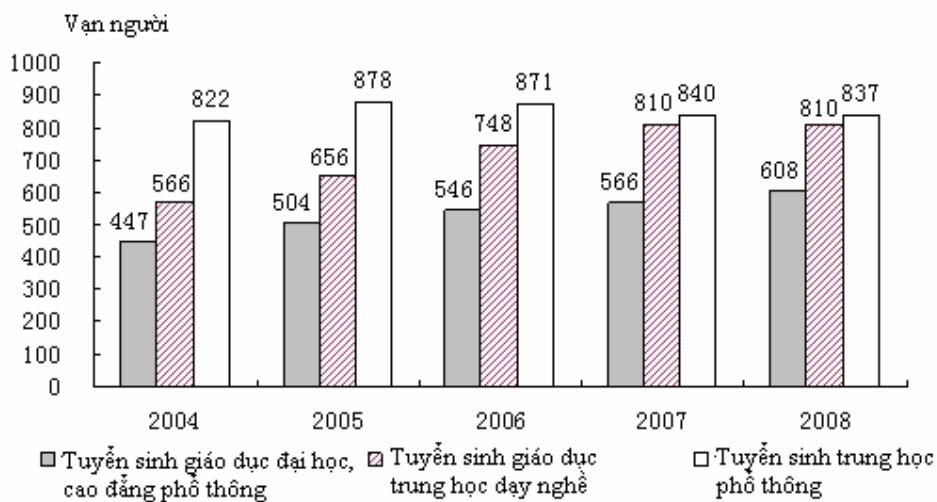
Cả năm các doanh nghiệp phát hành tổng cộng 2.052 tỉ NDT trái phiếu, tăng thêm 343,7 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, trái phiếu tài chính là 1.179,7 tỉ NDT, giảm 11,6 tỉ NDT; trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) là 265,5 tỉ NDT, tăng thêm 83,4 tỉ NDT; trái phiếu tài chính ngắn hạn là 433,2 tỉ NDT, tăng thêm 98,2 tỉ NDT; ngân phiếu định mức trung hạn là 173,7 tỉ NDT, tăng thêm 173,7 tỉ NDT.

Thu nhập từ thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm trong cả năm là 978,4 tỉ NDT, tăng 39,1% so với năm trước, trong đó thu nhập từ thu phí bảo hiểm nhân thọ là 665,8 tỉ NDT, thu nhập từ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 78,9 tỉ NDT; thu nhập từ thu phí bảo hiểm tài sản là 233,7 tỉ NDT. Chi trả và bồi thường các khoản thanh toán là 297,1 tỉ NDT, trong đó chi trả cho bảo hiểm nhân thọ là 131,5 tỉ NDT; chi trả và bồi thường cho bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 23,8 tỉ NDT; bồi thường cho bảo hiểm tài sản là 141,8 tỉ NDT.

## IX. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 446.000 người, số người đang học nghiên cứu sinh là 1,283 triệu người, số người đã tốt nghiệp là 345.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông là 6,077 triệu học sinh, đang theo học là 20,21 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 5,12 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề là 8,1 triệu học sinh, đang theo học là 20,563 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 5,706 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học phổ thông trên toàn quốc là 8,37 triệu học sinh, đang theo học là 24,763 triệu học sinh, tốt nghiệp là 8,361 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học cơ sở trong cả nước là 18,562 triệu học sinh, đang theo học là 55,742 triệu học sinh, tốt nghiệp là 18,629 triệu học sinh. Tuyển sinh tiểu học là 16,957 triệu học sinh, đang theo học là 103,315 triệu học sinh, tốt nghiệp là 18,65 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 62.000 học sinh, đang theo học là 417.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 24,75 triệu người.

Biểu đồ 13: Số lượng tuyển sinh giáo dục các loại từ năm 2004 - 2008



Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chi ra là 457 tỉ NDT, tăng 23,2% so với năm trước, chiếm 1,52% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 20 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 922 hạng mục đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 1.205 đề tài theo kế hoạch “863” (Kế hoạch nghiên

cứu phát triển kỹ thuật cao). Xây dựng mới 7 trung tâm nghiên cứu công trình quốc gia, 51 phòng thực nghiệm công trình quốc gia. Nhà nước công nhận 575 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp, có 4.886 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh. Cả năm tiếp nhận 828.000 hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 717.000 hồ sơ, chiếm 86,6%. Thụ lý 290.000 bộ hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 195.000 hồ sơ, chiếm 67,1%. Cả năm cấp bản quyền cho 412.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 352.000 hồ sơ, chiếm 85,5%. Cấp bản quyền phát minh cho 94.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 47.000 hồ sơ, chiếm 49,7%. Tính đến cuối năm 2008 có 1,195 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, trong đó trong nước là 925.000 hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, chiếm 77,4%; hồ sơ bản quyền phát minh còn hiệu lực là 337.000 hồ sơ, trong đó có 128.000 hồ sơ bản quyền phát minh trong nước còn hiệu lực, chiếm 37,9%. Cả năm ký kết tổng cộng 226.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch theo hợp đồng kỹ thuật là 266,5 tỉ NDT, tăng 19,7% so với năm trước. Cả năm phóng thành công 11 vệ tinh, phóng thành công tàu vũ trụ có người lái “Thần Châu 7”.

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 24.300 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 376 trung tâm kiểm nghiệm quốc gia. Cả nước hiện có 170 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, tổng số hoàn thành chứng nhận sản phẩm của 38.000 doanh nghiệp. Cả nước hiện có tổng cộng 3.701 cơ sở kỹ thuật đo lường hợp pháp, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 41,9 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 6.373 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới 2.714 tiêu chuẩn. Cả nước có tổng cộng 1.314 trạm (đài) địa chấn, 31 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 67 trạm quan trắc hải dương, có hơn 9.200 điểm giám sát hải dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 1.834 loại bản đồ, 309 loại sách.

## **X. Văn hoá, y tế và thể thao**

Cuối năm cả nước có tổng cộng 2.575 đoàn biểu diễn nghệ thuật, 3.171 nhà văn hoá, 2.825 thư viện công cộng, 1.798 bảo tàng, 257 đài phát thanh, 277 đài

truyền hình, 2.069 đài phát thanh và truyền hình, 45 đài giáo dục. 163,42 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 45,03 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp phủ sóng 96% dân số, truyền hình tổng hợp phủ sóng 97% dân số. Cả năm sản xuất 406 bộ phim truyện, 73 bộ phim khoa học giáo dục, phóng sự, hoạt hình và các loại khác. Xuất bản 44,5 tỉ bản báo chí các loại, 3 tỉ tập san các loại, 6,9 tỉ quyển (tờ) sách tranh. Cuối năm cả nước có tổng cộng 3.987 nhà lưu trữ hồ sơ, đã công khai 72,67 triệu quyển (hồ sơ).

Cuối năm cả nước có tổng cộng 300.000 cơ sở y tế, trong đó có 60.000 bệnh viện, viện y học, 28.000 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng, 3.020 viện (trung tâm, trạm) bảo vệ bà mẹ trẻ em, 1.344 viện (trung tâm, trạm) phòng trị bệnh chuyên khoa, 3.560 trung tâm dự phòng không chế bệnh dịch (trạm phòng dịch), 2.591 cơ sở (trung tâm) kiểm nghiệm giám sát y tế. Nhân viên kỹ thuật y tế có 4,92 triệu người, trong đó có 2,05 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 1,62 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 3,69 triệu giường. Có 39.000 viện y học ở các hương trấn với 820.000 giường, 874.000 nhân viên kỹ thuật y tế. Theo báo cáo trên cả nước cả năm có 3,541 triệu trường hợp phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, tử vong 12.433 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm theo báo cáo là 268,01/100.000 dân, tỉ lệ tử vong là 0,94/100.000 dân.

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được 120 giải quán quân thế giới trong số 24 môn thi đấu, lập 16 kỷ lục thế giới với 11 người 2 đội và 16 lần. Trong Thế vận hội Olympic Bắc Kinh, các vận động viên Trung Quốc giành được 51 tấm huy chương vàng, 21 tấm huy chương bạc, 28 tấm huy chương đồng, tổng số là 100 tấm huy chương các loại, số huy chương vàng đứng đầu bảng tổng sắp, số huy chương bạc đứng thứ 2 bảng tổng sắp của Olympic Bắc Kinh. Tại Paralympic Bắc Kinh, các vận động viên Trung Quốc giành được 89 tấm huy chương vàng, 70 tấm huy chương bạc, 52 tấm huy chương đồng, liên tục đứng ở vị trí số 1 về số huy chương vàng và đứng đầu bảng tổng sắp chung cuộc. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ.



## XI. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Tổng dân số cả nước tính đến cuối năm là 1,32802 tỉ người, tăng thêm 6,73 triệu người so với cuối năm trước. Dân số sinh ra trong cả năm là 16,08 triệu người, tỉ lệ sinh là 12,14 ‰; số người chết là 9,35 triệu người, tỉ lệ tử vong là 7,06‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 5,08 ‰. Tỉ lệ giới tính dân số sinh là 120,56.

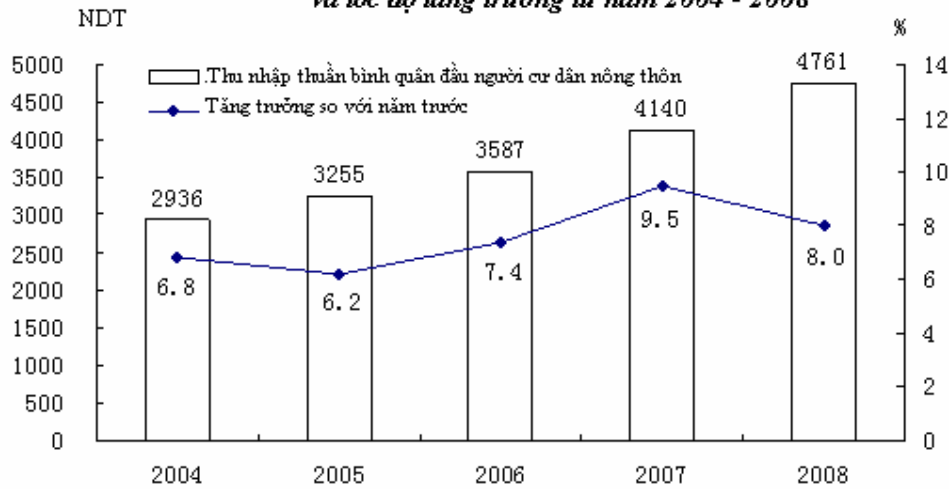
**Bảng 15: Dân số và kết cấu dân số năm 2008**

*Đơn vị: Vạn người*

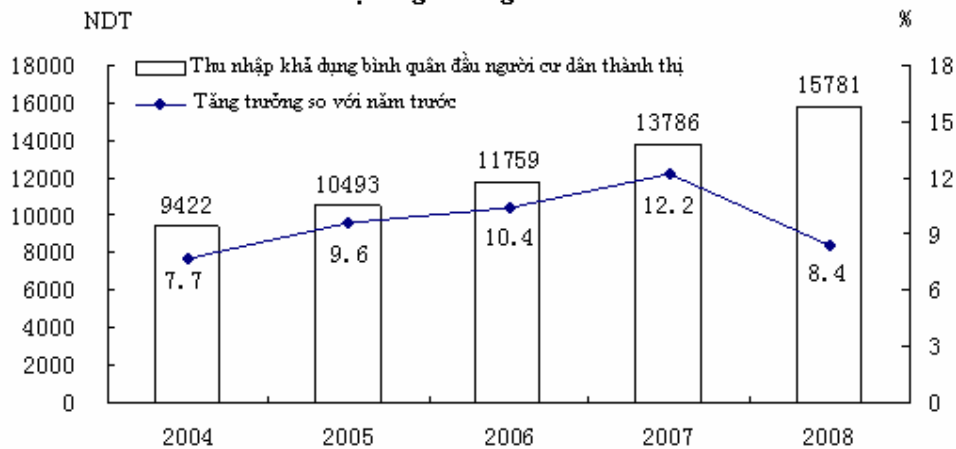
Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tỉ trọng %
Tổng dân số cả nước	132802	100.0
Trong đó: Thành thị	60667	45.7
Nông thôn	72135	54.3
Trong đó: Nam	68357	51.5
Nữ	64445	48.5
Trong đó: Từ 0 – 14 tuổi	25166	19.0
Từ 15 - 59 tuổi	91647	69.0
60 tuổi trở lên	15989	12.0
Trong đó: 65 tuổi trở lên	10956	8.3

Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn trong cả năm là 4.761 NDT, trừ đi nhân tố giá cả tăng, thực tế tăng 8% so với năm trước; thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 15.781 NDT, thực tế tăng 8,4%. Hệ số Engel gia đình cư dân nông thôn (tức là gia đình cư dân nông thôn chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 43,7%, hệ số Engel gia đình cư dân thành thị là 37,9%. Tính theo tiêu chuẩn nghèo khó nông thôn năm 2008 là có thu nhập dưới 1.196 NDT, cuối năm dân số nghèo khó ở nông thôn là 40,07 triệu người.

**Biểu đồ 14: Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



**Biểu đồ 15: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị và tốc độ tăng trưởng từ năm 2004 - 2008**



Cuối năm cả nước có 218,9 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản ở thành thị, tăng thêm 17,53 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 165,97 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia bảo hiểm là 52,93 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 316,98 triệu người, tăng thêm 93,87 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị là 200,48 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị là 116,5 triệu người. Số nông dân làm công tham gia bảo hiểm y tế ở thành thị là 42,49 triệu người, tăng thêm 11,18 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 124 triệu người, tăng thêm 7,55 triệu người. Số người tham

gia bảo hiểm tai nạn lao động là 138,1 triệu người, tăng thêm 16,37 triệu người. Trong đó số nông dân làm công tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 49,76 triệu người, tăng thêm 9,96 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 91,81 triệu người, tăng thêm 14,06 triệu người. 2.729 huyện (thị, khu vực) triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 91,5%. Tổng kim ngạch chi trả cho quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 42,9 tỉ NDT, số người được hưởng lợi ích là 370 triệu lượt người. Cả năm y tế ở thành thị cứu trợ 5,13 triệu lượt người, tăng trưởng 16% so với năm trước. Y tế nông thôn cứu trợ 9,36 triệu lượt người, tăng trưởng 148%. Số người được Bộ Dân chính giúp đỡ y tế hợp tác nông thôn đạt 27,8 triệu lượt người.

Tính đến cuối năm trên cả nước có 2,61 triệu người được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp. Cả năm có 23,34 triệu cư dân thành thị được nhận bảo hiểm mức sống tối thiểu của Chính phủ, tăng 620.000 người so với năm trước; có 42,91 triệu cư dân nông thôn được nhận bảo hiểm mức sống tối thiểu của Chính phủ, tăng thêm 7,25 triệu người.

Tính đến cuối năm trên cả nước số giường các đơn vị phúc lợi xã hội nhận nuôi dưỡng là 2,35 triệu giường các loại, nhân viên nuôi dưỡng các loại là 1,89 triệu người. Xây dựng 109.00 cơ sở dịch vụ khu dân cư các loại ở thành thị, 9.871 trung tâm dịch vụ khu dân cư. Cả năm bán vé số số phúc lợi xã hội đạt 60,4 tỉ NDT, thu quỹ phúc lợi xã hội là 21,1 tỉ NDT, trực tiếp tiếp nhận quyền góp xã hội là 4,82 tỉ NDT.

## **XII. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất**

Cả năm xây dựng chiếm dụng 191.600 hecta đất canh tác. Phá hoại 24.800 hecta đất canh tác. Trả lại đất canh tác cho sinh thái là 7.600 hecta. Điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp làm giảm 24.900 hecta đất canh tác. Sắp xếp lại, khai khẩn đất đai bổ sung 229.600 hecta đất canh tác. Cùng năm giảm thực tế 19.300 hecta đất canh tác.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.712,7 tỉ m<sup>3</sup>, tăng 7,4% so với năm trước; tài nguyên nước bình quân đầu người là 2.048 m<sup>3</sup>, tăng 6,9%. Lượng mưa bình quân cả năm là 659 mm, tăng thêm 8%. Cuối năm tổng lượng tích trữ nước ở các hồ chứa lớn trên cả nước là 196,2 tỉ m<sup>3</sup>, nhiều hơn 9,3 tỉ m<sup>3</sup> so với cuối năm trước. Tổng lượng sử dụng nước cả năm là 584 tỉ m<sup>3</sup>, tăng 0,4% so với năm trước. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 0,6%, nước dùng cho công nghiệp tăng 1,8%, nước dùng cho nông nghiệp giảm 0,2%, nước bổ sung cho sinh thái giảm 0,7%. 10.000 NDT GDP sử dụng 231,8 m<sup>3</sup> nước, giảm 7,9% so với năm trước. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 130,3 m<sup>3</sup>, giảm 7%. Lượng nước sử dụng bình quân đầu người là 440,9 m<sup>3</sup>, giảm 0,1%.

Điều tra tài nguyên đất đai quốc gia và thăm dò địa chất phát hiện mới 209 khu vực khoáng sản lớn và vừa, trong đó có 38 khu vực khoáng sản năng lượng, 90 khu vực khoáng sản kim loại, 79 khu vực khoáng sản phi kim loại, 2 khu vực nước khoáng. Có 57 loại khoáng sản tăng mới điều tra được trữ lượng tài nguyên, trong đó, dầu mỏ là 1,34 tỉ tấn, khí thiên nhiên là 647,2 tỉ m<sup>3</sup>, than thô là 23,11 tỉ tấn.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 4,77 triệu hecta, trong đó rừng trồng nhân tạo là 3,29 triệu hecta. Các công trình trọng điểm lâm nghiệp hoàn thành diện tích trồng rừng là 3,12 triệu hecta, chiếm 65,4% toàn bộ diện tích trồng rừng. Toàn dân làm nghĩa vụ trồng cây là 2,31 tỉ gốc. Tính đến cuối năm 2008, đã có 2.538 khu bảo hộ tự nhiên, trong đó có 303 khu bảo hộ tự nhiên cấp quốc gia. Diện tích xử lý tổng hợp trôi đất và nước tăng mới là 47.000 km<sup>2</sup>, diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi đất và nước tăng mới là 26.000 km<sup>2</sup>.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 2,85 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng 4% so với năm trước. Lượng tiêu thụ than đá là 2,74 tỉ tấn, tăng 3%; lượng tiêu thụ dầu thô là 360 triệu tấn, tăng trưởng 5,1%; lượng tiêu thụ khí thiên nhiên là 80,7 tỉ m<sup>3</sup>, tăng trưởng 10,1%; lượng tiêu thụ điện là 3.450,2 tỉ kwh, tăng trưởng 5,6%. 10.000 NDT GDP cả nước tiêu hao năng lượng giảm 4,59%. Trong số những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu, lượng tiêu

thụ thép vật liệu là 540 triệu tấn, tăng 4,2%; đồng tinh luyện là 5,38 triệu tấn, tăng trưởng 6,9%; nhôm điện giải là 12,6 triệu tấn, tăng 4,3%; Etylen là 9,98 triệu tấn, giảm 2,9%; xi măng là 1,37 tỉ tấn, tăng 3,5%.

Trong 409 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn, có 55% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại I ~ III, tăng 5,1% so với năm trước, 20,8% vị trí dưới tiêu chuẩn chất lượng nước loại V, giảm 2,8% so với năm trước. Về tổng thể chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn liên tục chuyển biến tốt, tình trạng ô nhiễm ở một số lưu vực vẫn còn nghiêm trọng.

Trong 301 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển quốc gia loại 1, loại 2 chiếm 70,4%, tăng 7,6% so với năm trước, nước biển loại 3 chiếm 11,3%, giảm 0,5%, nước biển loại 4, dưới loại 4 chiếm 18,3%, giảm 7%. Diện tích khu vực biển không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển sạch là 137.000 km<sup>2</sup>, giảm 8.000 km<sup>2</sup> so với năm trước, trong đó, diện tích biển ô nhiễm nghiêm trọng là 25.000 km<sup>2</sup>. Diện tích biển ô nhiễm nghiêm trọng ở vùng biển Bột Hải là 3.000 km<sup>2</sup>.

Trong số 519 thành phố được giám sát, có 399 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp 2 trở lên (bao gồm cả loại 2), chiếm 76,9% số thành phố được giám sát; có 113 thành phố đạt tiêu chuẩn cấp 3, chiếm 21,8%; có 7 thành phố dưới tiêu chuẩn cấp 3, chiếm 1,3%. Trong số 392 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt chiếm 7,9%, tương đối tốt chiếm 63,8%, ô nhiễm nhẹ chiếm 27%, ô nhiễm trung bình chiếm 1,3%.

Nhiệt độ trung bình cả năm là 9,6%, thấp hơn 0,5<sup>0</sup>C so với năm trước. Cả năm có 10 trận bão đổ bộ vào Trung Quốc, nhiều hơn 2 trận.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 82,95 triệu m<sup>3</sup>/ ngày, tăng 16,1% so với cuối năm trước; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 65,3%, tăng 2,4%; diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 3,21 tỉ m<sup>2</sup>, tăng 6,6%; tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh đạt 31,6%, tăng 0,3%.

Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do các loại thiên tai gây ra trong cả năm là 1.175,2 tỉ NDT, tăng 4 lần so với năm trước. Diện tích cây trồng nông nghiệp chịu tác hại là 39,99 triệu hecta, giảm 18,4%. Trong đó, mất trắng 4,03 triệu hecta, giảm 29,8%. Cả năm xảy ra 13.000 vụ cháy rừng, tăng 45,2%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do lũ lụt gây ra trong cả năm là 63,5 tỉ NDT, giảm 23,1%; làm chết 686 người, giảm 41,3%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra trong cả năm là 30,7 tỉ NDT, giảm 60,9%. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế trong cả năm là 20,6 tỉ NDT, tăng 1,3 lần. Cả năm diện tích thủy triều đỏ xảy ra là 13.738 km<sup>2</sup>, tăng 18,3%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế gây ra do giá lạnh, băng tuyết là 159,5 tỉ NDT, làm chết 162 người. Cả năm thực tế xảy ra 270.000 vụ tai họa địa chất các loại, gây tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 18,37 tỉ NDT, làm chết 656 người. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 87 trận động đất từ cấp 5 trở lên, gây tai họa 17 lần, gây tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 852,3 tỉ NDT, làm chết gần 70.000 người. Trong đó, trận động đất ở Văn Xuyên, Tứ Xuyên đạt cấp 8, gây tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 845,1 tỉ NDT.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 91.172 người, giảm 10,2% so với năm trước. Tỷ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu NDT GDP là 0,312 người, giảm 24,5%; tỷ lệ người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 2,82 người/ 100.000 lao động, giảm 7,5%; tỷ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than là 1.182 người, giảm 20,4%. Cả năm tổng cộng xảy ra 265.000 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 73.000 người, làm bị thương 305.000 người, gây tổn thất trực tiếp về tài sản là 1,01 tỉ NDT; tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông đường bộ là 4,3 người/ 10.000 xe, giảm 0,8 người.

*Ghi chú:*

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ.
2. Các số liệu thống kê không bao gồm Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặc khu hành chính Ma Cao và tỉnh Đài Loan.

3. Một số số liệu do nguyên nhân làm tròn số làm cho tổng số các phần khi cộng lại không bằng nhau.

4. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các ngành nghề tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.

5. 6 ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và gia công chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

6. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

7. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước, do có bộ phận đầu tư xuyên khu vực không tính vào số liệu khu vực.

8. Trong đầu tư ngành bất động sản ngoài đầu tư khai thác bất động sản ra, còn bao gồm các đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

9. Thu nhập từ thu phí bảo hiểm là chi thu nhập từ phí bảo hiểm trong hợp đồng được các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

10. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị không bao gồm những người không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

11. Thống kê dân số nghèo đói ở nông thôn căn cứ theo tiêu chuẩn nghèo đói mới sửa đổi, số liệu không hoàn toàn khớp với số liệu trong lịch sử.

12. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2005, tổng lượng nghiệp vụ bưu điện tính theo giá không đổi năm 2000.

*Người dịch:* Nguyễn Thanh Giang  
Viện Nghiên cứu Trung Quốc

Nguồn: [http://www.stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20090226\\_402540710.htm](http://www.stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20090226_402540710.htm)